

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Số : 73./CBTT-NAG-2018
V/v: BCTC hợp nhất Quý 2/2018

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 07 năm 2018.

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa**
2. Mã chứng khoán : **NAG**
3. Địa chỉ trụ sở chính : **Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc**
4. Điện thoại : 02113873568 Fax : 02113548020
5. Người thực hiện công bố thông tin : **Nguyễn Thị Huyền Thương**
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2018 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa được lập ngày 19 tháng 07 năm 2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2018.

Nội dung giải trình: Giải trình chênh lệch trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2018 theo Công văn số 72./CV-NAG-2018

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.nagakawa.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu Ban QHCD

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



Nguyễn Thị Huyền Thương

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TÀI SẢN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Tài sản ngắn hạn	568.395.975.179	312.162.876.991
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	41.925.055.733	11.835.973.518
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.000.000.000	
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	185.661.273.216	137.640.610.527
IV	Hàng tồn kho	312.299.827.863	160.381.293.161
V	Tài sản ngắn hạn khác	15.509.818.367	2.304.999.785
B	Tài sản dài hạn	55.716.634.125	48.640.568.954
I	Các khoản phải thu dài hạn	500.000.000	251.600.000
II	Tài sản cố định	31.696.027.583	26.998.594.684
1	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	26.615.790.132	22.383.798.765
2	<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		
3	<i>Tài sản cố định vô hình</i>	5.080.237.451	4.614.795.919
III	Bất động sản đầu tư		
IV	Tài sản dở dang dài hạn		
V	Đầu tư tài chính dài hạn	19.958.821.341	18.774.404.512
VI	Tài sản dài hạn khác	3.561.785.201	2.615.969.757
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	624.112.609.304	360.803.445.945
NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	Nợ phải trả	431.476.321.539	171.744.727.002
I	Nợ ngắn hạn	429.575.605.706	169.330.414.499
II	Nợ dài hạn	1.900.715.833	2.414.312.503
D	Vốn chủ sở hữu	192.636.287.765	189.058.718.943
I	Vốn chủ sở hữu	192.636.287.765	189.058.718.943
1	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	148.495.780.000	148.495.780.000
2	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	5.672.110.000	5.672.110.000
3	<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i>		
4	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>		
5	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	(20.000)	(20.000)
6	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		
7	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		
8	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	5.313.907.820	4.552.406.231
9	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>		
10	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>		
11	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	18.708.958.965	19.141.346.979
12	<i>Nguồn vốn đầu tư XDCB</i>		
13	<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	14.445.550.980	11.197.095.733
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	<i>Nguồn kinh phí</i>		
2	<i>Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</i>		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	624.112.609.304	360.803.445.945



I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Quý 2 năm nay	Lũy kế từ đầu năm
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	199.582.658.671	325.440.181.949
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2.333.056.496	3.115.821.357
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	197.249.602.175	322.324.360.592
4 Giá vốn hàng bán	144.106.747.970	246.066.276.615
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.142.854.205	76.258.083.977
6 Doanh thu hoạt động tài chính	870.144.963	1.354.218.936
7 Chi phí tài chính	6.504.132.232	9.554.774.496
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	5.747.060.380	8.797.702.644
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	556.106.809	1.184.416.829
9 Chi phí bán hàng	35.449.301.340	50.041.959.388
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.505.521.183	11.851.427.198
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.110.151.222	7.348.558.659
12 Thu nhập khác	1.575.311.658	3.158.936.761
13 Chi phí khác	36.937.162	22.989.139
14 Lợi nhuận khác	1.538.374.496	3.135.947.622
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.648.525.718	10.484.506.281
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.400.541.968	3.111.753.039
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(561.268.566)	(634.204.213)
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.809.252.315	8.006.957.456
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	5.631.376.299	8.058.502.210
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	177.876.017	(51.544.753)
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	379	543
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	379	543

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Huy Chi Dung

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Thương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2018

VĨNH PHÚC, THÁNG 07 NĂM 2018

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 2 năm 2018	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 2 năm 2018	7
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2018	8 - 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**QUÍ II NĂM 2018****Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		568.395.975.179	312.162.876.991
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	41.925.055.733	11.835.973.518
1. Tiền	111		11.925.055.733	8.835.973.518
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	13.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.000.000.000	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	8.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		185.661.273.216	137.640.610.527
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		131.830.073.491	99.905.903.909
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.049.357.399	36.739.853.544
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	30.700.000.000	2.800.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.173.750.693	1.286.761.441
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.091.908.367)	(3.091.908.367)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	312.299.827.863	160.381.293.161
1. Hàng tồn kho	141	V.5	312.675.379.972	160.902.236.877
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(375.552.109)	(520.943.716)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.509.818.367	2.304.999.785
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.803.801.281	537.375.104
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.618.643.730	1.559.028.058
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	87.373.356	208.596.623
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.716.634.125	48.640.568.954
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	251.600.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		500.000.000	251.600.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		31.696.027.583	26.998.594.684
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	26.615.790.132	22.383.798.765
- Nguyên giá	222		105.165.306.692	98.473.691.458
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78.549.516.560)	(76.089.892.693)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5.080.237.451	4.614.795.919
- Nguyên giá	228		5.259.508.519	4.748.758.519
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(179.271.068)	(133.962.600)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		19.958.821.341	18.774.404.512
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		19.958.821.341	18.774.404.512
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.10		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.561.785.201	2.615.969.757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.516.699.287	2.205.088.056
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.19	1.045.085.914	410.881.701
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		624.112.609.304	360.803.445.945

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		431.476.321.539	171.744.727.002
I. Nợ ngắn hạn	310		429.575.605.706	169.330.414.499
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		62.552.688.201	8.774.372.445
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.757.670.013	3.252.787.102
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	8.437.859.685	4.871.143.806
4. Phải trả người lao động	314		2.068.295.793	2.933.098.275
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4.267.368.645	4.783.743.961
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		121.528.273	121.528.273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	7.769.757.973	190.374.742
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	338.660.709.262	142.349.199.384
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	2.687.442.862	1.996.643.478
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		252.284.999	57.523.033
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.900.715.833	2.414.312.503
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	1.900.715.833	2.414.312.503
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		192.636.287.765	189.058.718.943
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	192.636.287.765	189.058.718.943
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148.495.780.000	148.495.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148.495.780.000	148.495.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.672.110.000	5.672.110.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20.000)	(20.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.313.907.820	4.552.406.231
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.708.958.965	19.141.346.979
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.077.582.666	21.069.236.226
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.631.376.299	(1.927.889.247)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V.22	14.445.550.980	11.197.095.733
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		624.112.609.304	360.803.445.945

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung



Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

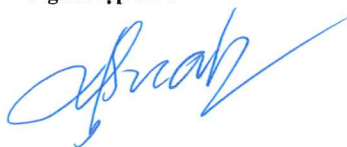
QUÍ II NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	199.582.658.671	156.899.741.654	325.440.181.949	279.434.625.666
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	2.333.056.496	874.294.819	3.115.821.357	1.663.257.145
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	197.249.602.175	156.025.446.835	322.324.360.592	277.771.368.521
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	144.106.747.970	112.377.748.012	246.066.276.615	212.273.915.395
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.142.854.205	43.647.698.823	76.258.083.977	65.497.453.126
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	870.144.963	319.746.655	1.354.218.936	525.899.036
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.504.132.232	3.028.518.253	9.554.774.496	5.189.439.118
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		5.747.060.380	2.864.932.909	8.797.702.644	5.035.454.930
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		556.106.809	939.807.865	1.184.416.829	1.075.885.521
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	35.449.301.340	18.247.042.471	50.041.959.388	30.611.932.940
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.505.521.183	9.147.504.930	11.851.427.198	13.592.291.184
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.110.151.222	14.484.187.689	7.348.558.659	17.705.574.441
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.575.311.658	1.784.337.172	3.158.936.761	3.238.327.572
13. Chi phí khác	32	VI.8	36.937.162	253.678.797	22.989.139	692.025.144
14. Lợi nhuận khác	40		1.538.374.496	1.530.658.375	3.135.947.622	2.546.302.428
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.648.525.718	16.014.846.064	10.484.506.281	20.251.876.869
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.400.541.968	3.105.332.101	3.111.753.039	4.195.974.505
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(561.268.566)	28.702.733	(634.204.213)	(3.382.975)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.809.252.315	12.880.811.230	8.006.957.456	16.059.285.339
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		5.631.376.299	12.351.754.358	8.058.502.210	15.635.584.548
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		177.876.017	529.056.872	(51.544.753)	423.700.791
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	379	832	543	1.053
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	379	832	543	1.053

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

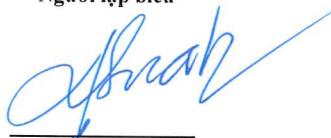
(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ II NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		265.998.906.314	169.327.208.218	399.577.404.850	341.755.631.967
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(314.221.281.264)	(149.666.527.957)	(446.557.303.676)	(299.028.754.212)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.594.189.307)	(4.029.105.805)	(11.627.606.631)	(7.198.585.629)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.665.940.719)	(2.715.308.395)	(7.716.582.983)	(4.876.229.260)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(248.441.773)	(2.359.069.487)	(328.441.773)	(4.630.341.739)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		57.664.207.277	67.286.339.270	115.971.903.092	122.187.237.545
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(68.427.597.102)	(72.554.357.533)	(177.498.146.708)	(136.103.152.071)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(69.494.336.574)	5.289.178.311	(128.178.773.829)	12.105.806.601
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.498.715.729)	(681.170.000)	(5.550.422.604)	(681.170.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					200.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(58.335.000.000)	(12.550.000.000)	(59.335.000.000)	(27.250.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23.435.000.000	15.149.700.000	26.435.000.000	23.869.700.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		336.559.140	252.342.029	819.883.854	335.320.162
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(40.062.156.589)	2.170.872.029	(37.630.538.750)	(3.526.149.838)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31				3.300.000.000	
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		260.357.793.377	73.717.393.961	364.959.439.534	160.815.080.098
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(119.941.133.668)	(80.555.283.517)	(172.361.044.740)	(172.099.330.473)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(3.448.400)		(5.758.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		140.416.659.709	(6.841.337.956)	195.898.394.794	(11.290.008.815)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		30.860.166.546	618.712.384	30.089.082.215	(2.710.352.052)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.064.889.187	5.216.740.856	11.835.973.518	8.545.805.292
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		41.925.055.733	5.835.453.240	41.925.055.733	5.835.453.240

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung



Lập ngày 19 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc




CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II năm 2018

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa (công ty mẹ) và công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
- Hoạt động kinh doanh trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa không khí
- Tổng số các công ty con** : 04
Trong đó: Số lượng các công ty con được hợp nhất: 04

5. Danh sách công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	80%	80%
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	94 Nam Trân, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng	52%	52%
Công ty Cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	25 Đoàn Thị Điểm, phường 1, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Tầng 2, Số 96A, phố Định Công Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội	73%	73%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ phần sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	100%	100%
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	48%	48%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là năm tài chính thứ 10 Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được hạch toán theo nguyên tắc giá gốc và các khoản dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Tài sản cố định hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

9. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm kế toán BRAVO7 là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong thời gian 05 năm và được trích khấu hao bắt đầu từ ngày 22/01/2018.

Website Công ty

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

11. Chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

15. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên. Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm tiêu thụ và dự phòng cho các công trình xây lắp.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm tiêu thụ được lập cho từng loại sản phẩm tại thời điểm lập báo cáo tài chính, và được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ, máy làm mát và 0,5% trên doanh thu thuần đối với tủ đông và các hàng gia dụng khác, và được thực hiện trích lập dự phòng tại từng thời điểm lập BCTC.

Dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp được trích lập cho từng khách hàng, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo tỷ lệ quy định trong Hợp đồng kinh tế với từng khách hàng.

16. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông Công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

17. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

18. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

21. Doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

23. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

25. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

26. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Tập đoàn phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

27. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

28. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.786.225.941	2.224.887.105
Tiền gửi ngân hàng	9.138.829.792	6.611.086.413
Tiền tương đương tiền	30.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	<u>41.925.055.733</u>	<u>11.835.973.518</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.000.000.000	0
Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng	8.000.000.000	0
Chứng khoán kinh doanh	5.000.000.000	0
Trái phiếu NH TMCP Vietinbank - CN Thành An	5.000.000.000	0
Cộng	<u>13.000.000.000</u>	<u>0</u>

3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền cho các cá nhân vay	30.000.000.000	2.800.000.000
Phải thu tiền cho Công ty CP Ngagakawa Đà Nẵng vay	700.000.000	0
Cộng	<u>30.700.000.000</u>	<u>2.800.000.000</u>

4 Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	1.332.719.679	768.576.326
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.391.308.791	518.185.115
Phải thu khác	449.722.223	0
Cộng	<u>3.173.750.693</u>	<u>1.286.761.441</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	36.177.037.116	43.232.019.333
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.324.632.815	3.497.230.403
Thành phẩm	18.419.959.378	18.888.454.842
Hàng hóa	254.753.750.663	95.284.532.299
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(375.552.109)	(520.943.716)
Cộng	<u>312.299.827.863</u>	<u>160.381.293.161</u>

6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế nhập khẩu	266.150	89.746.468
Thuế GTGT hàng nội địa	0	821.364
Thuế TNCN	2.000.000	
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	8.852.813
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	85.107.206	109.175.978
Cộng	<u>87.373.356</u>	<u>208.596.623</u>

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê văn phòng, thuê kho	380.967.382	102.400.000
CCDC xuất dùng	108.972.769	190.211.236
Tiền thuê đất, thuế đất phi NN	252.728.476	-
Chi phí bảo hiểm tài sản	11.254.544	32.727.271
Biển hiệu quảng cáo	228.166.743	72.795.090
Phần mềm văn phòng, kế toán, Hải quan	-	6.490.000
Chứng nhận sản phẩm hợp quy +QCVN	70.126.986	48.000.001
Chi phí thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng ĐHKK	551.666.668	
Chi phí thử nghiệm điện - điện tử	77.636.358	
Nhà bạt di động	-	52.666.667
Kệ trưng bày sản phẩm	3.080.000	9.048.336
Hệ thống mạng internet, wifi	10.178.864	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	109.022.491	23.036.503
Cộng	<u>1.803.801.281</u>	<u>537.375.104</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	27.370.479.602	60.003.262.562	10.317.027.938	356.168.280	426.753.076	98.473.691.458
Tăng trong kỳ	3.506.097.039	0	2.628.052.695	0	557.465.500	6.691.615.234
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	30.876.576.641	60.003.262.562	12.945.080.633	356.168.280	984.218.576	105.165.306.692

Gía trị hao mòn

Số đầu năm	15.204.543.693	56.272.353.506	4.330.076.992	162.704.977	120.213.525	76.089.892.693
Tăng do trích khấu hao	673.419.177	1.046.855.750	669.659.133	19.956.102	49.733.705	2.459.623.867
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	15.877.962.870	57.319.209.256	4.999.736.125	182.661.079	169.947.230	78.549.516.560

Gía trị còn lại

Số đầu năm	12.165.935.909	3.730.909.056	5.986.950.946	193.463.303	306.539.551	22.383.798.765
Số cuối kỳ	14.998.613.771	2.684.053.306	7.945.344.508	173.507.201	814.271.346	26.615.790.132

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Phần mềm kế toán Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	133.962.600	4.614.795.919	4.748.758.519
Tăng do mua sắm mới trong kỳ	510.750.000		510.750.000
Số cuối kỳ	644.712.600	4.614.795.919	5.259.508.519
Gía trị hao mòn			
Số đầu năm	133.962.600	0	133.962.600
Tăng do trích khấu hao	45.308.468		45.308.468
Số cuối kỳ	179.271.068	0	179.271.068
Gía trị còn lại			
Số đầu năm	0	4.614.795.919	4.614.795.919
Số cuối kỳ	465.441.532	4.614.795.919	5.080.237.451

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
CCDC xuất dùng	996.832.309	1.040.981.847
Chi phí sửa chữa xe ô tô	4.462.076	17.848.328
Phí thiết kế thi công, lắp đặt các hạng mục nội thất VP, nhà xưởng, kho	479.150.143	153.291.001
Biển hiệu quảng cáo, kệ trưng bày sản phẩm	216.834.909	285.846
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng, nhà máy, kho	482.296.143	529.103.918
Chi phí đo thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng điều hòa và tủ đông	73.395.832	226.104.158
CP đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC	95.111.120	130.777.784
Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, PM khai báo hải quan	53.465.892	70.385.724
Chi phí bảo hiểm tài sản	3.755.557	
Chi phí trả trước dài hạn khác	111.395.306	36.309.450
Cộng	<u>2.516.699.287</u>	<u>2.205.088.056</u>

12. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay ngắn hạn	337.575.172.589	141.263.662.711
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long (a)</i>	87.085.027.736	92.493.130.797
<i>NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn (b)</i>	30.608.571.666	30.783.339.613
<i>NH Tiên phong bank -CN Ba Đình (c)</i>	0	14.987.192.301
<i>NH TMCP Vietinbank - CN Thành An (d)</i>	163.260.555.242	
<i>TMCP Vietcombank- CN Hoàng Mai (e)</i>	49.807.005.444	
<i>Công ty Cổ phần Máy KLW Việt Nam (h)</i>	2.089.012.501	
<i>Trương Quang Tú (f)</i>	800.000.000	3.000.000.000
<i>Ngân Hàng TM CP Quân Đội - CN Đà Nẵng(g)</i>	3.225.000.000	
<i>Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Nagakawa(i)</i>	700.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.085.536.673	1.085.536.673
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long</i>	155.003.333	155.003.333
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trường Chinh HCM</i>	611.333.340	611.333.340
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Thành An</i>	217.200.000	217.200.000
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng</i>	102.000.000	102.000.000
Cộng	<u>338.660.709.262</u>	<u>142.349.199.384</u>

Các khoản đi vay ngắn hạn:

(a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 08/2017/HMTD/PVBTL-Nagakawa, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 120 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay, phát hành LC và bảo lãnh thanh toán tối đa là 100 tỷ đồng, số tiền cấp bảo lãnh tối đa là 20 tỷ đồng, hạn mức tín dụng trên bao gồm toàn bộ dư nợ Hợp đồng hạn mức tín dụng số 07/2016/HMTD/PVBTL-Nagakawa ngày 06/6/2016. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 08/06/2017, thời hạn cho vay tối đa 06 tháng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 26 hàng tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(b) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long – PGD Lê Trọng Tấn theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 15552.17.068.879737.TD ngày 24 tháng 8 năm 2017 với hạn mức cho vay 96 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 30 tỷ, hạn mức bảo lãnh 10 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất các mặt hàng điện lạnh của khách hàng năm 2017 - 2018. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng.

(c) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Ba Đình theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 27/2017/HDTD/BDI/01 ngày 23 tháng 3 năm 2017 với tổng mức cấp tín dụng tối đa là 30 tỷ đồng, đã thanh toán hết nợ vay từ tháng 4/2018.

(d) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Thành An theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2018-HDCVHM/NHCT320-NAG ngày 06 tháng 02 năm 2018 với tổng dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành không vượt quá 200 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm và được điều chỉnh một tháng một lần hoặc khi có thông báo của Bên cho vay vốn cho vay. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn

(e) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Vietcombank- CN Hoàng Mai theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2018/HĐTĐ/HMM/VCB.HGM-NAG ngày 06/03/2018 với tổng mức cấp tín dụng tối đa là 50 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng tại từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 130% lãi suất cho vay trong hạn.

(f) Là khoản vay cá nhân của ông Trương Quang Tú, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất vay 0,7%/tháng, tiền lãi vay được trả theo quý.

(g) Là khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội - CN Đà Nẵng theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 4183.18.308.3789979.TD ngày 01/02/2018 với tổng mức cấp tín dụng tối đa là 16 tỷ đồng và hạn mức bảo lãnh thanh toán là 5 tỷ đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng tại từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn.

(h) Là khoản Công ty cổ phần Tập đoàn Nagakawa vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất vay là 10%/năm.

(i) Là khoản Công ty cổ phần Nagakawa Đà Nẵng vay ngắn hạn của công ty cổ phần Tập đoàn Nagakawa, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất vay là 10%/năm.

Vay dài hạn đến hạn trả:

Là khoản tiền gốc vay mua xe ô tô đến hạn trả trong năm 2019

13. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay dài hạn	1.900.715.833	2.414.312.503
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long(a)</i>	<i>111.204.733</i>	<i>177.634.733</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trường Chinh HCM (b)</i>	<i>721.111.100</i>	<i>1.026.777.770</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Thành An(c)</i>	<i>779.400.000</i>	<i>869.900.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng(d)</i>	<i>289.000.000</i>	<i>340.000.000</i>
Cộng	<u>1.900.715.833</u>	<u>2.414.312.503</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(a) Là khoản vay ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số 04/2015/HĐCV/PVBTL-NAGA.IDT ký ngày 14/04/2015, mục đích vay thanh toán tiền mua xe ô tô. Tổng số tiền vay là 664,3 triệu đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đến hết ngày 31/07/2015 là 11,5%/năm, từ 01/08/2015 lãi suất điều chỉnh theo quy định của ngân hàng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả định kỳ 03 tháng/lần, kỳ gốc vay đầu tiên vào ngày 26/07/2015, tổng số kỳ trả gốc vay là 20 kỳ, lãi vay được trả 01 tháng/lần vào ngày 26 hàng tháng. Tài sản thế chấp là ô tô Toyota Fortuner theo hợp đồng thế chấp xe ô tô số 08/2015/HĐTC/PVBTL-NAGA.IDT có giá trị 949 triệu đồng.

(b) Là các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo các hợp đồng vay như sau:

- Hợp đồng vay số 27368.17.106.3515544.TD ký ngày 15/11/2017, số tiền vay 470.000.000 VND với mục đích cho vay bù đắp đầu tư mua ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp. Hợp đồng vay có thời hạn 36 tháng, lãi suất cho vay trong hạn 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả định kỳ 03 tháng/lần. Tài sản thế chấp là ô tô biển kiểm soát 51D-197.09.

- Hợp đồng vay số 27653.17.106.3515544.TD ký ngày 16/11/2017, số tiền vay 800.000.000 VND với mục đích cho vay bù đắp đầu tư mua ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp. Hợp đồng vay có thời hạn 36 tháng, lãi suất cho vay trong hạn 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả định kỳ 03 tháng/lần. Tài sản thế chấp là ô tô biển kiểm soát 51F-899.48.

- Hợp đồng vay số 23475.17.106.351.5544.TD ngày 24/10/2017, số tiền vay 473.690.000 VND với mục đích cho vay bù đắp đầu tư mua ô tô phục vụ mục đích đi lại của doanh nghiệp. Hợp đồng vay có thời hạn 36 tháng, lãi suất cho vay trong hạn 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả định kỳ 03 tháng/lần. Tài sản thế chấp là ô tô biển kiểm soát 51D-191.38.

(c) Là khoản vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng tín dụng số 22/2017/HĐCV-NHCT320/NAGAKAWA ký ngày 22/12/2017, mục đích vay: thanh toán tiền mua xe ô tô, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất theo quy định từng kỳ của Ngân hàng. Tài sản thế chấp là xe ô tô Nissan Xtrail T32 SL Premium L (SL-G) và ô tô Ford Ranger XLS AT

(d) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 21.04/2017/HĐCV ký ngày 25 tháng 04 năm 2017, số tiền vay 510.000.000 VND với mục đích vay tài trợ chi phí mua xe ô tô theo Hợp đồng mua bán xe ô tô số 6903/2017/HĐMB ngày 16/03/2017. Hợp đồng vay có thời hạn 60 tháng, lãi suất vay được thỏa thuận theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản thế chấp là ô tô tải pickup cabin kép Mazda BT-50 AT 2.2L Facelift, sản xuất năm 2016, BKS 43C-149.39 có giá trị 665.000.000 VND

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	201.177.898
Thuế tiêu thụ đặc biệt	508.075.560	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.592.755.866	833.513.372
Thuế thu nhập cá nhân	79.895.792	32.525.954
Tiền thuê đất, thuế đất	471.175.774	0
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	17.140.590	13.333.334
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.768.816.103	3.790.593.248
Cộng	8.437.859.685	4.871.143.806

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	1.046.643.137	238.174.847
Chiết khấu bán hàng	1.641.528.828	4.185.569.114
Chi phí thuê kho	30.000.000	50.000.000
Chi phí khuyến mại bán hàng	1.549.196.680	310.000.000
Cộng	<u>4.267.368.645</u>	<u>4.783.743.961</u>

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	45.710.614	
Bảo hiểm xã hội	91.074.556	25.973.535
Bảo hiểm y tế	15.476.011	3.831.191
Bảo hiểm thất nghiệp	7.177.200	1.773.800
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.583.176.290	
Chiết khấu bán hàng phải trả	0	158.388.290
Phải trả tiền lãi vay	26.526.167	0
Phải trả, phải nộp khác	617.135	407.926
Cộng	<u>7.769.757.973</u>	<u>190.374.742</u>

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ có thời hạn không quá 12 tháng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.687.442.862	1.996.643.478
Cộng	<u>2.687.442.862</u>	<u>1.996.643.478</u>

18. Dự phòng phải trả dài hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong quý liên quan đến lãi nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho chưa thực hiện

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm liên quan đến lỗ nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho chưa thực hiện, chi tiết:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Số đầu năm		
Số phát sinh trong kỳ		
Số hoàn nhập trong kỳ		
Số cuối kỳ		

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm liên quan đến lãi nội bộ tập đoàn trong hàng tồn kho chưa thực hiện, chi tiết:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Số đầu năm	0	0
Số phát sinh trong kỳ	1.043.585.908	425.827.793
Số hoàn nhập trong kỳ	0	0
Số cuối kỳ	1.043.585.908	425.827.793

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	10.308.170.707	13.222.040.161	181.198.674.814
Tăng vốn góp trong năm					500.000.000		500.000.000
Lợi nhuận trong năm trước					388.925.026	15.646.936.551	16.035.861.577
Trích lập quỹ đầu tư phát triển năm trước				1.051.812.285	(1.051.812.285)		
Phân phối lợi nhuận trong năm trước					(8.675.817.448)	(8.675.817.448)	
Số dư đầu năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	4.552.406.231	11.197.095.733	19.141.346.979	189.058.718.943
Số dư cuối năm trước							
Số dư đầu năm nay	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	4.552.406.231	11.197.095.733	19.141.346.979	189.058.718.943
Tăng vốn góp trong năm					3.300.000.000		3.300.000.000
Lợi nhuận trong kỳ					(51.544.753)	8.058.502.210	8.006.957.456
Trích lập quỹ đầu tư phát triển				761.501.589	(761.501.589)		
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						(304.600.635)	(304.600.635)
Có tức phải trả						(7.424.788.000)	(7.424.788.000)
Số dư cuối kỳ	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	14.445.550.980	18.708.958.965	192.636.287.764

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.849.578	14.849.578
• <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.849.576	14.849.576
• <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.849.576	14.849.576
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.		

22. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Số đầu năm	11.197.095.733	10.308.170.707
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát trong kỳ	3.248.455.247	478.695.552
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ		
Số cuối kỳ	<u>14.445.550.980</u>	<u>10.786.866.259</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Tổng doanh thu	199.582.658.671	156.899.741.654
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và CCDV	200.199.883.540	157.016.892.155
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(617.224.869)	(117.150.501)
Các khoản giảm trừ doanh thu:	2.333.056.496	874.294.819
Chiết khấu thương mại	1.336.182.318	862.783.000
Giảm giá hàng bán	30.056.727	
Hàng bán bị trả lại	966.817.451	11.511.819
Doanh thu thuần	<u>197.249.602.175</u>	<u>156.025.446.835</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Là giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	144.106.747.970	112.377.748.012
Cộng	<u>144.106.747.970</u>	<u>112.377.748.012</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền vay	804.075.159	227.526.373
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	66.069.804	92.220.282
Cộng	<u>870.144.963</u>	<u>319.746.655</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền vay	5.739.615.936	2.874.534.065
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	326.277.062	153.984.188
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	281.952.997	
Chiết khấu thanh toán	156.286.237	
Cộng	<u>6.504.132.232</u>	<u>3.028.518.253</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên	3.748.494.981	2.335.490.725
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	5.336.364	
Chi phí vật liệu, đồ dùng	248.740.757	62.591.977
Chi phí khấu hao TSCĐ	239.371.299	59.596.221
Chi phí bảo hành	1.286.781.559	1.627.021.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.047.987.700	4.999.643.961
Chi phí bằng tiền khác	17.872.588.680	9.162.698.104
Cộng	<u>35.449.301.340</u>	<u>18.247.042.471</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.952.979.110	2.012.857.779
Chi phí vật liệu quản lý	71.351.690	10.259.589
Chi phí đồ dùng văn phòng	482.990.406	198.502.164
Chi phí khấu hao TSCĐ	531.438.443	456.954.382
Thuế, phí và lệ phí	145.882.905	158.155.488
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	993.888.597	5.360.730.072
Chi phí bằng tiền khác	1.326.990.032	950.045.456
Cộng	<u>6.505.521.183</u>	<u>9.147.504.930</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thu cho thuê văn phòng, kho	1.521.818.181	1.521.818.181
Giá trị thanh lý tài sản	0	70.000.000
Linh kiện bảo hành, hàng mẫu không phải trả nhà cung cấp	8.661.500	
Thu nhập khác	44.831.977	192.518.991
Cộng	<u>1.575.311.658</u>	<u>1.784.337.172</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Các khoản truy thu và phạt	36.892.005	253.656.996
Chi phí khác	45.157	21.801
Cộng	<u>36.937.162</u>	<u>253.678.797</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.648.525.718	16.014.846.064
- Các khoản chi phí không hợp lý điều chỉnh tăng lợi nhuận	200.065.767	253.063.105
- Bổ sung thu nhập tính thuế năm trước	1.030.800.000	
- Khoản lỗ của Công ty con	(2.012.307.334)	(342.097.341)
- Lãi lỗ phát sinh trong quá trình hợp nhất	(1.111.011.025)	1.083.346.006
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	12.002.709.844	15.526.660.504
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>2.400.541.969</u>	<u>3.105.332.101</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(561.268.566)	28.702.733
Cộng	<u>(561.268.566)</u>	<u>28.702.733</u>

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.631.376.299	12.351.754.358
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.631.376.299	12.351.754.358
Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	14.849.576	14.849.576
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>379</u>	<u>832</u>

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.631.376.299	12.351.754.358
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.631.376.299	12.351.754.358
Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	14.849.576	14.849.576
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>379</u>	<u>832</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	14.849.576	14.849.576
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu bằng tiền	-	-
Ảnh hưởng của phát hành cổ phiếu thưởng	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14.849.576	14.849.576

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần may KWL Việt Nam	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với cáC các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ		
Doanh thu bán hàng hoá	58.782.440.420	35.966.533.618
Doanh thu cho thuê kho	67.500.000	61.363.635
Doanh thu mua hàng hoá	29.198.604.795	39.555.582.783
Trả tiền mua hàng hóa	14.915.869.794	60.512.969.642
Thu tiền bán hàng và cho thuê kho	65.450.000.000	27.290.000.000
Đặt cọc mua hàng		4.500.000.000
Công ty Cổ Phần may KLV Việt Nam		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và cho thuê kho	1.584.000.000	9.050.353.600
Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ và cho thuê kho	1.584.000.000	3.856.205.748
Cho vay ngắn hạn	0	7.350.000.000
Thu tiền gốc cho vay	2.485.000.000	3.650.000.000
Tiền lãi cho vay	25.818.055	0
Thu tiền lãi cho vay	79.873.611	
Đi vay ngắn hạn	7.189.012.501	
Trả nợ tiền vay	5.100.000.000	
Tiền lãi vay phải trả	26.526.167	

Tại ngày kết thúc quý tài chính, công nợ với Công ty với các bên liên quan khác như sau:

CÔNG NỢ PHẢI THU

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ		
Phải thu tiền bán hàng và cho thuê kho	31.322.081.441	33.934.725.979
Phải thu tiền ứng trước	0	19.860.772.581
Công ty Cổ Phần may KLV Việt Nam		
Phải thu tiền cho vay	0	0
Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	32.952.874	
Tổng công nợ phải thu	31.355.034.315	33.934.725.979

CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ		
Phải trả tiền mua hàng hoá	45.000.001	655.000.001
	45.000.001	655.000.001
Công ty Cổ Phần may KLV Việt Nam		
Phải trả tiền ứng trước	2.753.467.508	1.756.111.528
Phải trả tiền gốc vay	637.928.840	1.756.111.528
Phải trả tiền gốc vay	2.089.012.501	
Phải trả tiền lãi vay	26.526.167	
Tổng công nợ phải trả	2.798.467.509	2.411.111.529

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

	<u>Khu vực Miền Bắc</u>	<u>Khu vực Miền Trung</u>	<u>Khu vực Miền Nam</u>	<u>Các khoản loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Quý này năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	162.505.331.528	13.949.237.002	20.795.033.645		197.249.602.175
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các BP	228.725.825.819	150.248.182	(1.175.373.788)	(227.700.700.213)	
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	391.231.157.347	14.099.485.184	19.619.659.857	(227.700.700.213)	197.249.602.175
Chi phí bộ phận	344.541.187.608	9.216.829.581	14.232.157.001	(223.883.426.220)	144.106.747.970
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	46.689.969.739	4.882.655.603	5.387.502.856	(3.817.273.993)	53.142.854.205
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(41.954.822.523)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					11.188.031.681
Doanh thu hoạt động tài chính					870.144.963
Chi phí tài chính					(6.504.132.232)
Thu nhập khác					556.106.809
Chi phí khác					1.575.311.658
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					(36.937.162)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(2.400.541.968)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					561.268.566
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					5.809.252.315
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	1.293.586.729	5.020.720.721	270.249.915		6.584.557.365
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.439.072.470	96.653.054	403.697.310		1.939.422.834

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Tập đoàn như sau:

	<u>Khu vực Miền Bắc</u>	<u>Khu vực Miền Trung</u>	<u>Khu vực Miền Nam</u>	<u>Các khoản loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	870.712.186.458	34.913.791.832	48.641.645.899	(330.155.014.885)	624.112.609.304
Tổng tài sản					<u>624.112.609.304</u>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	659.686.318.842	28.163.675.142	40.813.302.575	(297.186.975.020)	431.476.321.539
Tổng nợ phải trả					<u>431.476.321.539</u>

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	<u>Giá trị sổ sách</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.925.055.733	11.835.973.518	41.925.055.733	11.835.973.518
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.000.000.000	0	8.000.000.000	0
Phải thu khách hàng	131.387.472.549	99.463.302.967	131.387.472.549	99.463.302.967
Các khoản cho vay	30.700.000.000	2.800.000.000	30.700.000.000	2.800.000.000
Các khoản phải thu khác	3.673.750.693	1.538.361.441	3.673.750.693	1.538.361.441
Cộng	<u>215.686.278.975</u>	<u>115.637.637.926</u>	<u>215.686.278.975</u>	<u>115.637.637.926</u>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	340.561.425.095	144.763.511.887	340.561.425.095	144.763.511.887
Phải trả người bán	62.552.688.201	8.774.372.445	62.552.688.201	8.774.372.445
Các khoản phải trả khác	16.792.865.273	9.903.860.456	16.792.865.273	9.903.860.456
Cộng	<u>419.906.978.569</u>	<u>163.441.744.788</u>	<u>419.906.978.569</u>	<u>163.441.744.788</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	338.660.709.262	1.900.715.833		340.561.425.095
Phải trả người bán	62.552.688.201			62.552.688.201
Các khoản phải trả khác	16.792.865.273	0		16.792.865.273
Cộng	418.006.262.736	1.900.715.833		419.906.978.569
Số đầu năm				
Vay và nợ	142.349.199.384	2.414.312.503		144.763.511.887
Phải trả người bán	8.774.372.445			8.774.372.445
Các khoản phải trả khác	9.903.860.456	0		9.903.860.456
Cộng	161.027.432.285	2.414.312.503		163.441.744.788

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

5. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Thương